

110 年補助外國人因暫緩轉換雇主或工作措施影響之
急難救助申請表暨領據

Đơn xin cứu trợ khẩn cấp và Biên nhận

cho người nước ngoài bị ảnh hưởng bởi biện pháp tạm ngừng đổi chủ hoặc công việc

外國人姓名 Họ và tên		護照號碼 Số hộ chiếu	
國籍 Quốc tịch		出生日期 (西元) Ngày tháng năm sinh	年 月 日 Ngày Tháng Năm
工作縣市 Huyện/thị nơi đang làm việc		性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 (M) Nam <input type="checkbox"/> 女 (F) Nữ <input type="checkbox"/> 其他 (O) Khác
聯絡電話 Số điện thoại liên hệ			
暫緩轉換期間之雇主名稱 Tên chủ sử dụng trong thời gian tạm ngưng chuyển đổi chủ (非必填欄位) (Không bắt buộc điền)		聯絡電話 Số điện thoại liên hệ	
私立就業服務機構名稱 Tên của Cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân (非必填欄位) (Không bắt buộc điền)		聯絡電話 Số điện thoại liên hệ	

審查事項 Hạng mục xem xét

(請確認外國人屬何類型，並應符合該類型之所有條件，始得補助)

(Hãy xác nhận người nước ngoài thuộc loại hình nào và nếu đáp ứng tất cả các điều kiện của loại hình đó, sẽ được nhận trợ cấp)

類型 1：轉換原因不可歸責於外國人

Loại hình 1: Nguyên nhân đổi chủ không thể quy trách nhiệm cho người nước ngoài.

疫情三級警戒期間，受暫緩轉換雇主或工作措施影響之外國人(家庭類影響期間為 3 週以上，未逾 4 週；產業類影響期間為 5 週以上，未逾 6 週，不含雇主已回聘案件)

Trong thời gian cảnh báo dịch bệnh cấp độ 3, người nước ngoài bị ảnh hưởng bởi biện pháp tạm hoãn chuyển đổi chủ hoặc công việc (làm việc trong hộ gia đình bị ảnh hưởng trên 3 tuần nhưng chưa quá 4 tuần. Làm trong ngành công nghiệp thời gian ảnh hưởng trên 5 tuần nhưng không quá 6 tuần, không bao gồm trường hợp chủ sử dụng lao động đã tuyên dụng trở lại).

轉換原因不可歸責於外國人，且經廢止聘僱許可者或屬期滿轉換(如移工與雇主未有勞資爭議紀錄，即認定不可歸責於移工，倘有申訴或有勞資爭議紀錄者，應再釐清外國人是否屬不可歸責對象)

Nguyên do chuyển chủ không thể quy trách nhiệm cho người nước ngoài, và giấy phép thuê lao động đã bị thu hồi hoặc thuộc đối tượng đổi chủ khi hết hạn hợp đồng (Ví dụ: Người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động không có biên bản về tranh chấp lao động, có nghĩa là không thể quy trách nhiệm cho người lao động nước ngoài, nếu có đơn khiếu nại hoặc có biên bản về tranh chấp lao động, nên làm rõ thêm xem người nước ngoài có phải thuộc đối tượng không thể quy trách nhiệm hay không).

膳宿費由外國人自行負擔或部分負擔，且外國人於該暫緩期間生活受影響(以電話紀錄等相關資料佐證)

Chi phí ăn ở do người nước ngoài tự chịu hoặc trả một phần, và cuộc sống của người nước ngoài đã bị ảnh hưởng trong thời gian tạm ngừng đổi chủ (chứng minh bằng dữ liệu từ điện thoại hoặc các thông tin liên quan khác).

類型 2：轉換原因不可歸責於雇主(例如：移工自行要求轉出或怠工等)

Loại hình 2: Nguyên nhân đổi chủ không thể quy trách nhiệm cho chủ sử dụng lao động (Ví dụ: Lao động nước ngoài tự yêu cầu chuyển chủ hoặc lười biếng làm việc v.v...)

疫情三級警戒期間，受暫緩轉換雇主或工作措施影響之外國人

Trong thời gian cảnh báo dịch bệnh cấp độ 3, người nước ngoài bị ảnh hưởng bởi biện pháp tạm hoãn đổi chủ hoặc công việc.

轉換原因不可歸責於雇主，且經廢止聘僱許可者或屬期滿轉換

Nguyên do chuyển đổi không thể quy trách nhiệm cho chủ sử dụng lao động, và người đã bị thu hồi giấy phép thuê lao động hoặc thuộc đối chủ khi hết hạn hợp đồng.

移工生活陷於困境，經實地訪視後認定確有補助需要

Cuộc sống của người lao động nước ngoài lâm vào cảnh khó khăn, sau khi đi thăm viếng thực tế, xác định thật sự cần được trợ cấp.

領 據 BIÊN NHẬN

茲收到彰化縣政府政府發給越南籍外國人 _____ (護照號碼： _____) 急難救助新臺幣 _____ 元整。

Nhận được chính quyền huyện ChangHua cấp phát cho người nước ngoài _____ quốc tịch Việt Nam (Số hộ chiếu: _____) cứu trợ khẩn cấp với số tiền _____ Đài tệ.

具領人： _____ 居留證號： _____

Người nhận: _____ Số thẻ cư trú: _____

匯款帳號：(匯款或寄支票選擇其一，匯款者請影印存款簿封面，需為移工本人帳戶，不得其他人代領)

Tài khoản chuyển tiền: (Chuyển tiền hoặc gửi chi phiếu, chọn một trong hai), nếu chọn chuyển tiền vào tài khoản thì photo bìa sổ tiền gửi ngân hàng, sổ tài khoản phải là của chính người lao động nước ngoài, người khác không được nhận thẻ).

戶名： _____ 銀行名稱： _____ 分行名稱： _____

Tên chủ tài khoản: _____ Tên ngân hàng: _____ Tên chi nhánh ngân hàng: _____

存(匯)帳戶： _____

或支票寄送地： _____ 行庫代碼： _____

Số tài khoản: _____ Mã số ngân hàng: _____

Hoặc địa chỉ gửi chi phiếu: _____

中華民國 _____ 年 _____ 月 _____ 日

Ngày tháng năm

領 據 BIÊN NHẬN

茲收到彰化縣政府政府發給越南籍外國人 _____ (護照號碼： _____) 急難救助新臺幣 _____ 元整。

Nhận được chính quyền huyện ChangHua cấp phát cho người nước ngoài _____ quốc tịch Việt Nam (Số hộ chiếu: _____) cứu trợ khẩn cấp với số tiền _____ Đài tệ.

具領人： _____ 居留證號： _____

Người nhận: _____ Số thẻ cư trú: _____

匯款帳號：(匯款或寄支票選擇其一，匯款者請影印存款簿封面，需為移工本人帳戶，不得其他人代領)

Tài khoản chuyển tiền: (Chuyển tiền hoặc gửi chi phiếu, chọn một trong hai), nếu chọn chuyển tiền vào tài khoản thì photo bìa sổ tiền gửi ngân hàng, sổ tài khoản phải là của chính người lao động nước ngoài, người khác không được nhận thẻ).

戶名： _____ 銀行名稱： _____ 分行名稱： _____

Tên chủ tài khoản: _____ Tên ngân hàng: _____ Tên chi nhánh ngân hàng: _____

存(匯)帳戶： _____

或支票寄送地： _____ 行庫代碼： _____

Số tài khoản: _____ Mã số ngân hàng: _____

Hoặc địa chỉ gửi chi phiếu: _____

中華民國 _____ 年 _____ 月 _____ 日

Ngày tháng năm